

NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT NAM VÀ VIỆC ĐẢM NHẬN CHỨC NĂNG “NGÂN HÀNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG” CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA (1955 - 1975)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG YẾN*

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1955 - 1975) với mô hình hoạt động tương đối tự chủ, quản trị theo hướng “kỹ trị”, hạn chế sự thao túng chính sách do lợi ích từ các thành viên Hội đồng Quản trị và sự tham gia vào các cơ quan hành pháp hay lập pháp của các thành viên này. Chính từ đặc điểm này đã giúp cho Ngân hàng Quốc gia thực hiện tốt chức năng “ngân hàng của các ngân hàng”, giúp nền tài chính tiền tệ phần nào giữ được sự ổn định trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn lâu dài nhất là sau năm 1965.

Từ khóa: Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, ngân hàng trung ương, tài chính tiền tệ

Nhận bài ngày: 20/10/2019; *đưa vào biên tập:* 22/10/2019; *phản biện:* 4/11/2019; *duyet đăng:* 4/12/2019

1. DẪN NHẬP

Dưới thời Pháp thuộc, Ngân hàng Đông Dương có chức năng gần như một ngân hàng mẹ, nghĩa là được phát hành và thu hồi giấy bạc. Ngân hàng Đông Dương - Banque de l'Indochine, ngân hàng chung cho các thuộc địa được thành lập ở Pháp ngày 21/1/1875, ba tháng sau, ngày 19/4/1875 Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập chi nhánh Ngân hàng Đông Dương tại Sài Gòn có chức năng như một ngân hàng mẹ được phát hành tiền, cho vay và chiết khấu (Đỗ Thị Mỹ Hiền, 2016: 56-57). Sau đó Ngân hàng Đông Dương tiếp tục được tái cấp đặc quyền chức năng một ngân hàng mẹ trong thời hạn 25

năm nghĩa là đến ngày 31/3/1956 (Nguyễn Anh Tuấn, 1968: 81).

Tuy nhiên những diễn biến phức tạp của tình hình Đông Dương sau chiến tranh thế giới thứ hai với việc Pháp “công nhận” nền độc lập của các quốc gia Việt Nam, Campuchia, Lào đã khiến cho thể chế của Ngân hàng Đông Dương không thể tiếp tục tồn tại. Hiệp ước được ký ngày 8/3/1949 giữa Chính phủ thuộc Liên bang Đông Dương thuộc Liên hiệp Pháp (Quốc gia Việt Nam) và Pháp quy định nước Việt Nam sẽ ở trong khối Liên hiệp Tiền tệ với các nước khác tại Đông Dương; tiền tệ duy nhất được lưu hành trên lãnh thổ của khối liên hiệp tiền tệ này sẽ là Đồng bạc do Viện Phát hành của các quốc gia Việt Nam, Lào và Campuchia phát ra. Các hiệp

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

ước tương tự cũng được Pháp ký với Lào vào ngày 18/7/1949 và Campuchia ngày 8/11/1949. Một thỏa ước về quy chế tương lai của Viện Phát hành được ký kết vào ngày 23/12/1950 (Nguyễn Anh Tuấn, 1968: 81-82).

Với các hiệp ước này, Viện Phát hành trở thành cơ quan “siêu quốc gia”, “Viện Phát hành của các quốc gia Việt Nam, Lào và Campuchia”, là cơ quan điều hành chính sách tiền tệ của các nước Đông Dương, trong đó Pháp vẫn là hội viên và đồng bạc Đông Dương sẽ nằm trong khu vực đồng France Pháp. Do quy định này, Viện Phát hành bị chi phối rất nhiều bởi Pháp, từ vai trò trọng tài dần nắm trọn quyền chủ động. Quyết định đơn phương của Chính phủ Pháp ngày 11/5/1953 hạ giá Đồng bạc Đông Dương 41% nhằm giảm bớt gánh nặng tài trợ chiến tranh Đông Dương đã đưa đến sự đổ vỡ của Viện Phát hành do sự bất mãn của các quốc gia thành viên thuộc Đông Dương với Pháp. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ tháng 5/1954, Pháp rút quân khỏi Đông Dương tất cả các quốc gia Đông Dương tham gia Viện Phát hành đều mong muốn được trao trả độc lập hoàn toàn về phương diện tiền tệ, với thỏa ước tháng 12/1954 giữa Pháp và ba nước Đông Dương về việc chấm dứt thời kỳ liên hiệp tiền tệ, mỗi quốc gia tự thành lập cơ quan phát hành tiền tệ và có đồng tiền riêng trước ngày 1/1/1955 để tiếp nhận đặc quyền phát hành từ Viện Phát hành (Nguyễn Anh Tuấn, 1968: 85-87).

Để thực hiện thỏa thuận này, ngày 31/12/1954 Quốc gia Việt Nam⁽¹⁾ đã ban hành Dự số 48 thiết lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam thay thế cho Viện Phát hành. Trong dự ban hành cũng nêu rõ lý do của việc thành lập Ngân hàng Quốc gia, “Chiều sự cần thiết lập một ngân hàng quốc gia có đặc quyền phát hành giấy bạc riêng cho nước Việt Nam và có đủ tư cách để thi hành những nghiệp vụ về ngân hàng” (Công báo Việt Nam, 1955: 311). Từ đây cho đến ngày 30/4/1975, tại miền Nam Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam hoạt động với chức năng trên đồng thời quản lý tài chính và tham mưu các chính sách liên quan đến tiền tệ cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

2. THIẾT CHẾ TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Theo Dự số 48 ngày 31/12/1954 về việc thiết lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là Dự số 48) thì Ngân hàng Quốc gia Việt Nam có tư cách pháp nhân và có quyền tự trị tài chính. Sự điều khiển, quản trị và giám sát Ngân hàng Quốc gia sẽ do một Thống đốc, một Hội đồng Quản trị và một Giám sát đảm nhận.

Trong đó việc bổ nhiệm Thống đốc và Phó Thống đốc được thực hiện do Sắc lệnh của Quốc trưởng sau khi Hội đồng Tổng trưởng thảo luận, bổ nhiệm. Chức vụ Thống đốc và Phó Thống đốc không thể kiêm nhiệm việc ủy nhiệm tuyển cử. Giám sát Ngân hàng Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của ông

Tổng trưởng Bộ Tài chính, có quyền coi xét tổng quát tất cả những sở và những nghiệp vụ của Ngân hàng Quốc gia, tham dự các buổi họp của Hội đồng Quản trị với tư cách tư vấn, không có quyền biểu quyết. Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia gồm có Thống đốc giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Phó Thống đốc giữ vị trí Phó Chủ tịch và 5 hội viên, quốc tịch Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ chỉ định, trong đó 2 hội viên lựa chọn theo năng lực kinh nghiệm về vấn đề tiền tệ ngân hàng, kinh tế và 3 hội viên lựa chọn trong những người hoạt động về thương mại, kỹ nghệ và canh nông. Ba hội viên dự khuyết được chỉ định, một hội viên lựa chọn theo kiến thức chuyên môn và hai hội viên lựa chọn trong giới thương gia, kỹ nghệ gia và nông gia. Nhiệm kỳ của hội viên là ba năm, mỗi năm thay một phần ba, những hội viên hết nhiệm kỳ có thể được chỉ định lại. Những hội viên của Hội đồng Quản trị không thể kiêm nhiệm với ủy nhiệm lập pháp (Công báo Việt Nam, 1955a: 311-313).

Những quyết nghị của Hội đồng Quản trị để có giá trị cần có sự hiện diện của Thống đốc; trong trường hợp Thống đốc không thể có mặt, sự hiện diện của Phó Thống đốc cùng sự hiện diện của 3 hội viên và vị Giám sát, trong đó tất cả những hội viên của Hội đồng Quản trị và vị Giám sát được triệu thỉnh theo đúng phép. Đầu mỗi năm vị Giám sát tường trình lên Thủ tướng Chính phủ kết quả của những cuộc kiểm sát đã làm trong năm vừa

qua và đề nghị những biện pháp xét ra cần cho trật tự và quyền lợi của Ngân hàng Quốc gia. Vị Giám sát gửi một bản sao tờ trình cho vị Thống đốc Ngân hàng Quốc gia để tường trình (Công báo Việt Nam, 1955a: 313).

Dự số 48 cũng quy định những việc Thống đốc và Phó Thống đốc không được làm để đảm bảo sự khách quan trong việc điều hành Ngân hàng Quốc gia. Trong khi thừa hành chức vụ, cấm ngặt Thống đốc và Phó Thống đốc lấy hoặc nhận cổ phần hoặc bất cứ quyền lợi gì trong những xí nghiệp tư, kỹ nghệ, thương mại hoặc tài chính về công việc làm hay những điều chỉ bảo. Cũng trong thời gian này, cấm Thống đốc và Phó Thống đốc, trừ khi được phép riêng của Chính phủ, giúp việc cho những sở tư và nhận của những sở này tiền thù lao về công việc làm hay những điều chỉ bảo. Trong trường hợp được phép riêng, một quyết định của Thủ tướng Chính phủ sẽ định những điều kiện để lĩnh hoặc tất cả hoặc một phần lương bổng của họ (Công báo Việt Nam, 1955a: 312).

Những chi nhánh và phân cục được đặt hay bãi bỏ bằng sắc lệnh do Tổng trưởng Bộ Tài chính phó thực theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia. Mỗi chi nhánh hay phân cục do một viên Giám đốc điều khiển, một viên Kiểm sát giữ nhiệm vụ kiểm sát và giám thị. Viên Giám đốc và viên Kiểm sát của mỗi chi nhánh hay phân cục do Thống đốc Ngân hàng Quốc gia bổ nhiệm với sự thừa nhận của

Thủ tướng Chính phủ. Viên Giám đốc thi hành những quyết định của Hội đồng Quản trị và tuân theo chỉ thị của Thống đốc (Công báo Việt Nam, 1955a: 314).

Việc tuyển dụng, tuyển bổ, điều động, thăng thưởng, thải hồi hay cách chức nhân viên Ngân hàng Quốc gia thuộc quyền Thống đốc. Những điều khoản ấn định việc tuyển dụng, thăng thưởng, trừng phạt, kỷ luật của nhân viên được hợp lại thành một quy chế. Quy chế này cùng tất cả những sự sửa đổi về sau do Hội đồng Quản trị thảo luận (Công báo Việt Nam, 1955a: 313).

Sắc luật số 020-SLU ngày 3/9/1966 sửa đổi và bổ túc Dự số 48 ngày 31/12/1954 về Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là Sắc luật số 20) tiếp tục khẳng định Ngân hàng Quốc gia là một pháp nhân có tài chánh tự trị, bổ sung thêm vốn của Ngân hàng Quốc gia bốn trăm triệu đồng và thiết lập tại Ngân hàng Quốc gia một quỹ dự trữ có thể thu nhận một phần hay tất cả số lời thuần tịnh.

Việc quản trị Ngân hàng Quốc gia cũng tương tự như trước do một Hội đồng đảm nhiệm đứng đầu là Thống đốc và các thành viên không được kiêm nhiệm chức vụ dân cử lập pháp hoặc một chức vụ thuộc thành phần chính phủ, bổ vị trí giám sát. Các hội viên của Hội đồng Quản trị được tăng từ 5 lên 8 hội viên với nhiệm kỳ bốn năm và mỗi năm sẽ được thay một phần tư. Đồng thời cũng bổ sung thêm những quy định để ngăn ngừa không chỉ Thống đốc, Phó Thống đốc

mà cả hội viên Hội đồng Quản trị bị thao túng từ các lợi ích bên ngoài tác động đến chính sách cũng như việc điều hành Ngân hàng Quốc gia. Cụ thể, trong khi đang thừa hành chức vụ Thống đốc và Phó Thống đốc không được dự vào phần vốn hoặc nhận bất cứ lợi ích nào của một ngân hàng hay cơ quan tín dụng, ngoại trừ những cơ quan có tính cách công lập; cũng không được nhận một chức vụ nào có thù lao ngoài Ngân hàng Quốc gia. Đối tượng không được chỉ định làm hội viên của Hội đồng Quản trị: thứ nhất, hai vợ chồng, những người có liên hệ gia đình tới thân đẳng thứ ba hoặc cùng là hội viên, cổ đông hay quản trị viên của một công ty; thứ hai, những quản trị viên, giám đốc, đại diện hay nhân viên một ngân hàng hay cơ quan tín dụng; thứ ba, những nhân viên Ngân hàng Quốc gia (Công báo Việt Nam Cộng hòa, 1966: 3844/28-3844/31).

Với thể chế điều hành Ngân hàng Quốc gia xuyên suốt qua hai thời kỳ từ năm 1955 khi Dự số 48 có hiệu lực đến tháng 9/1966 khi dự này được sửa đổi và bổ túc bởi Sắc luật số 20, có thể nói Ngân hàng Quốc gia có tính tự chủ nhất định và chịu trách nhiệm trong việc điều hành chính sách tiền tệ và ngân hàng nhằm bảo vệ quyền lợi của toàn bộ nền kinh tế khi tách bạch không cho các hội viên trong Hội đồng Quản trị được tham gia các cơ quan hành pháp và lập pháp, cũng như có dính dáng đến các nhóm lợi ích về ngân hàng, tín dụng.

3. NGÂN HÀNG QUỐC GIA VÀ ĐẶC QUYỀN PHÁT HÀNH TIỀN TỆ

Trong Dự số 48 (năm 1954) khi thiết lập Ngân hàng Quốc gia, “Điều thứ 40 - Ngân hàng Quốc gia có đặc quyền phát hành trên lãnh thổ nước Việt Nam, những giấy bạc và những đồng tiền bằng kim khí”. Để đảm bảo cho giá trị của đồng tiền do Ngân hàng Quốc gia phát hành, Điều 42 của Dự số 48 cũng quy định rõ Ngân hàng Quốc gia phải tạo lập dần dần và duy trì tài sản bằng vàng, tiền Frane Pháp và chỉ tệ ngoại quốc ít nhất bằng đối giá 33% của tổng số giấy bạc lưu hành, các hoạt kỳ tồn khoản và thải phương (Công báo Việt Nam, 1955a: 314). Như vậy kể từ ngày 1/1/1955, đồng bạc Việt Nam, do Ngân hàng Quốc gia phát hành đã thay thế cho đồng bạc Đông Dương của Viện Phát hành liên quốc. Tuy nhiên trên thực tế, tiền tệ được phát hành bởi Ngân hàng Đông Dương cũng như Viện Phát hành liên quốc tạm thời còn lưu hành đến hạn cuối là ngày 31/10/1955 mới bị thu hồi toàn bộ và không còn giá trị (Công báo Việt Nam, 1955b: 2463).

Nếu ở Dự số 48 có đề cập đến tỷ lệ đảm bảo đối giá 33% tổng số giấy bạc Ngân hàng Quốc gia phát hành thì đến Sắc luật số 20 không thấy đề cập đến vấn đề này. Điều này phản ánh tình hình nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa từ cuối năm 1965 trở đi phải đối phó với vấn đề lạm phát trầm trọng và Ngân hàng Quốc gia chắc cũng không có đủ tài sản bảo đảm như trước đối với những đồng tiền do mình phát

hành nên vấn đề này không còn được luật hóa.

4. NGÂN HÀNG QUỐC GIA VÀ VIỆC ỨNG TIỀN, THỰC HIỆN CÁC NGHIỆP VỤ CHO CHÍNH PHỦ VIỆT NAM CỘNG HÒA

4.1. Ngân hàng Quốc gia và việc ứng tiền cho ngân khố

Việc ứng tiền tạm thời cho ngân khố là một nghiệp vụ mà hầu hết các ngân hàng trung ương đều thực hiện trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại.

Trong Dự số 48 đã xác lập nghiệp vụ này của Ngân hàng Quốc gia, “Điều 56 - Ngân hàng Quốc gia có thể ứng thuận bằng hoạt kỳ tồn khoản riêng những số tiền ứng trước tạm thời cho ngân khố quốc gia. Mỗi lần ứng trước, có một khế ước ký kết giữa Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và Ngân hàng Quốc gia. Khế ước này chỉ rõ nhất là về số tiền, thời hạn cho vay, lợi suất và nếu có, những bảo đảm đặc biệt giao cho Ngân hàng Quốc gia”. Không chỉ vậy trong Dự số 48 cũng đưa ra yêu cầu ràng buộc cụ thể số tiền mà Ngân hàng Quốc gia ứng trước cho ngân khố, “Điều 57- Tổng số những số tiền ứng trước hiện có từ ngày thành lập Ngân hàng Quốc gia sẽ không được quá 25% tổng số tiền mà ngân sách quốc gia đã thu được trong năm trước” (Công báo Việt Nam, 1955a: 315-316).

Sắc luật số 20 (1966) tiếp tục khẳng định việc ứng tiền của Ngân hàng Quốc gia cho ngân sách nhà nước với những trình tự về mặt thủ tục pháp lý nhất định, “Điều thứ 54 - Ngân hàng

Quốc gia có thể ứng tiền tạm thời cho ngân khố. Mỗi lần ứng tiền phải có một khế ước giữa Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và Ngân hàng Quốc gia. Khế ước này phải ghi rõ số tiền, thời hạn cho vay, lãi suất và nếu cần, những bảo đảm đặc biệt cho Ngân hàng Quốc gia. Mỗi lần ứng tiền, Chánh phủ giao cho Ngân hàng Quốc gia một công khố khoán sinh lãi, có chữ ký của Ủy viên Tài chánh, có thể chuyển nhượng, có kỳ hạn tối đa là ba tháng và có thể gia hạn nhiều lần, từng 3 tháng một". Điều kiện ràng buộc về tổng số tiền mà Ngân hàng Quốc gia được cho vay cũng được quy định rõ ràng, "Điều thứ 56 - Những công khố khoán phát hành theo các điều kiện dự liệu nơi điều thứ 54 phải được hoàn trái trong một thời hạn không quá 18 tháng và tổng số tiền ứng hiện hữu, chấp thuận theo điều thứ 54 sẽ không được quá 40% tổng số tiền mà ngân sách quốc gia đã thu được trong năm trước" (Công báo Việt Nam Cộng hòa, 1966: 3844/34).

Như vậy, để có thể vay được tiền từ Ngân hàng Quốc gia, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa phải thực hiện một số thủ tục nhất định và tổng số tiền được ứng trước luôn trong một giới hạn nhất định, không được quá 25% tổng số tiền mà ngân sách quốc gia đã thu được trong năm trước theo Dự số 48 và không được quá 40% tổng số tiền mà ngân sách quốc gia đã thu được trong năm trước theo Sắc luật số 20. Điều này cũng phản ánh một thực tế

là từ năm 1966 trở đi Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã luôn phải nhận ứng tiền nhiều hơn từ Ngân hàng Quốc gia nên cần được luật hóa.

4.2. Ngân hàng Quốc gia và việc thực hiện các nghiệp vụ cho Chính phủ Việt Nam Cộng hòa

Dự số 48 cũng đã xác định các nghiệp vụ mà Ngân hàng Quốc gia thực hiện hộ cơ quan ngân khố khi được yêu cầu, đó là phát hành các công trái và những giá khoán; trả tiền lời của công trái và giá khoán; mở tài khoản của cơ quan ngân khố tại Ngân hàng Quốc gia và thực hiện việc giao dịch trên tài khoản này cho ngân khố quốc gia. Cùng với đó, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa còn thành lập Sở Hối đoái trực thuộc Ngân hàng Quốc gia, được ủy nhiệm thi hành luật lệ và quy tắc về hối đoái. Ngân hàng Quốc gia cũng tham gia vào dự ước thu và chi bằng chỉ tệ ngoại quốc, nhất là việc lập chương trình nhập cảng (Công báo Việt Nam, 1955a: 317).

Đến Sắc luật số 20, các nghiệp vụ mà Ngân hàng Quốc gia thực hiện cho Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về cơ bản vẫn tương tự như trên nhưng được bổ sung thêm, như sẽ thành lập một "quỹ ổn định" mua bán các hội trái và các công chứng phiếu do Chính phủ Việt Nam Cộng hòa phát hành hoặc bảo đảm toàn diện nhằm mục đích ổn định trị giá những chứng khoán nói trên và khuyến khích các nghiệp vụ đầu tư dưới hình thức công chứng phiếu. Những trường hợp Ngân hàng Quốc gia làm cố vấn cho

Chính phủ Việt Nam Cộng hòa được quy định rõ trong Sắc luật số 20. Thứ nhất đó là việc Chính phủ có thể hỏi ý kiến Hội đồng Quản trị (Ngân hàng Quốc gia) mỗi khi vay hay phát hành công trái ở nội địa hay ngoại quốc; thứ hai, Ngân hàng Quốc gia được hỏi ý kiến về dự án ngân sách quốc gia trong trường hợp những dự án này có dự liệu việc Ngân hàng Quốc gia ứng tiền cho Chính phủ; thứ ba, Ngân hàng Quốc gia sẽ tham dự vào việc lập các chương trình xuất nhập cảng; thứ tư, trình lên Chính phủ Việt Nam Cộng hòa mọi khuyến cáo cần thiết ngõ hầu phòng ngừa mọi sự tăng hoặc giảm sút bất thường của khối tiền tệ, phương hại đến sự ổn định vật giá và sửa chữa hoặc ngăn chặn khuynh hướng lạm phát hay giảm phát; thứ năm, khi tổng số dự trữ quốc tế giảm đến mức độ mà Hội đồng Quản trị xét thấy có thể phương hại đến giá trị quốc ngoại của đồng Việt Nam thì phải đề nghị lên Chính phủ chỉ sử dụng những dự trữ còn lại vào việc nhập cảng những sản phẩm hay dịch vụ cần thiết cho nền kinh tế quốc gia (Công báo Việt Nam Cộng hòa, 1966: 3844/33-3844/34).

5. THỰC HIỆN CHỨC NĂNG “NGÂN HÀNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG” CỦA NGÂN HÀNG QUỐC GIA

Trong hoạt động tài chính tiền tệ, để đảm bảo quyền lợi và phòng tránh bớt rủi ro cho người gửi tiền nói riêng cũng như hoạt động kinh tế nói chung các ngân hàng và tổ chức tín dụng có nhận tiền gửi của công chúng phải

đảm bảo ký quỹ một tỷ lệ nhất định trên tổng số tiền gửi đó tại Ngân hàng Quốc gia. Trong Dự số 48 đã quy định rõ các ngân hàng thương mại sẽ bắt buộc phải giữ dự trữ dưới hình thức những tồn khoản ở Ngân hàng Quốc gia ít nhất bằng 10% và tối đa không được quá 35% tổng số tiền cam kết ký thác ở những ngân hàng thương mại này. Tỷ lệ tăng giảm cụ thể từng thời kỳ sẽ do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Quốc gia quyết định tùy theo tình hình của nền kinh tế (Công báo Việt Nam, 1955a: 316). Bên cạnh nhận tiền gửi dự trữ bắt buộc từ các ngân hàng, Ngân hàng Quốc gia nhận ký thác của các “nhà ngân hàng” (chỉ những tổ chức ngoài Ngân hàng Quốc gia, kể cả những cơ quan tín dụng do chính phủ lập); thực hiện các nghiệp vụ cho vay; nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu, bán và mua những hối phiếu, thương phiếu và những chứng phiếu khác do các nhà ngân hàng thu nhận... Ngoài ra, Ngân hàng Quốc gia còn ứng trước tiền trong những thời hạn nhất định kèm những điều kiện cho các nhà ngân hàng tùy tình hình kinh tế từng thời điểm (Công báo Việt Nam, 1955a: 315).

Đến Sắc luật số 20 những yêu cầu này tiếp tục được giữ nguyên đồng thời bổ sung thêm, Ngân hàng Quốc gia có thể trả lãi cho số tiền dự trữ vượt mức 35% nhưng lãi suất không cao hơn lãi suất chiết khấu tối thiểu (Công báo Việt Nam Cộng hòa, 1966: 3844/37). Các nghiệp vụ như chiết khấu, tái chiết khấu, mua và bán

những hối phiếu, lệnh phiếu và những chứng phiếu khác, ứng tiền cho các ngân hàng vẫn được Ngân hàng Quốc gia thực hiện. Như vậy chức năng “ngân hàng của các ngân hàng” được định ra xuyên suốt cho Ngân hàng Quốc gia từ khi thành lập đến suốt quá trình hoạt động trong thời kỳ này.

6. KẾT LUẬN

Việc thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thực hiện trong bối cảnh Chính phủ Quốc gia Việt Nam thực hiện việc tách ra khỏi Viện Phát hành liên quốc và khối đồng France Pháp. Đặt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa từ cuối năm 1965 trở đi luôn trong tình trạng lạm phát cao và bội chi ngân sách quốc gia, chính phủ dù thiếu tiền để chi tiêu đã không thể yêu cầu Ngân hàng Quốc gia phát hành thêm tiền không giới hạn để bù đắp bội chi mà chỉ có thể vay tiền từ Ngân hàng Quốc gia trong một giới hạn và phải hoàn trả lại trong thời gian nhất định theo luật định. Có thể cho rằng Ngân hàng Quốc gia là một trong những nhân tố quan trọng góp phần ổn định nền tài chính tiền tệ của Việt Nam Cộng hòa đang chứa đựng nhiều nhân tố bất ổn được duy trì lâu dài.

Phương thức tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực cao nhất của Ngân hàng Quốc gia thời kỳ này là Hội đồng Quản trị cũng giúp tổ chức này thu hút được nguồn lực “chất xám” từ giới học thuật và kỹ năng, kinh nghiệm thương trường của giới công nông thương, kỹ nghệ gia, tài

chính ngân hàng từ đó giúp cho việc hoạch định và thực thi chức năng nhiệm vụ của Ngân hàng Quốc gia vừa sát thực tiễn tình hình kinh tế trong nước nhưng có tính khoa học cao và tương thích với nền tài chính tiền tệ quốc tế. Tính chất “kỹ trị” này đã giúp Ngân hàng Quốc gia đảm nhận tốt chức năng của mình.

Trong hoạt động kinh tế của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, quyền lực của Ngân hàng Quốc gia rất lớn, nhất là đối với hệ thống ngân hàng và nền tài chính tiền tệ. Hiểu được vấn đề thao túng chính sách, nên các nhà làm luật đã đưa thẳng vào trong Dự số 48 và Sắc luật số 20 theo hướng ngày càng chi tiết những điều ngăn cấm để đảm bảo Thống đốc và các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia trong việc đề ra các chính sách và thực thi nhiệm vụ của Ngân hàng Quốc gia không bị các lợi ích chi phối, cũng như ngăn cấm họ tham gia vào các cơ quan lập pháp hay hành pháp khi đang giữ chức vụ.

Tuy nhiên có thể nhận thấy các nghiệp vụ mà Ngân hàng Quốc gia thực hiện cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa được đề cập ở trên còn ít. Mô hình tổ chức tương đối độc lập của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cũng khiến cho việc liên kết với các cơ quan, tổ chức chính phủ kém hơn trong việc cùng phối hợp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, nhất là trong trường hợp quan điểm của những người lãnh đạo Ngân hàng Quốc gia khác với các cơ quan chính

phủ thì càng khó phối hợp trừ trường hợp có các văn bản ký kết riêng quy định rõ sự phối hợp trong từng trường hợp cụ thể. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Quốc gia Việt Nam (tiếng Pháp: État du Viet Nam) (1948 - 1955) là một chính phủ thuộc Liên bang Đông Dương thuộc Liên hiệp Pháp, tuyên bố chủ quyền toàn lãnh thổ Việt Nam, thủ đô đặt tại Sài Gòn, Quốc trưởng Bảo Đại (1949 - 1955), Thủ tướng Ngô Đình Diệm (1954 - 1955).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Công báo Việt Nam. 1955a. “Dụ số 48 ngày 31 tháng chạp năm 1954 thiết lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam”. *Công báo Việt Nam*, số 8 ngày 12/2/1955, tr. 311-319.
2. Công báo Việt Nam. 1955b. “Nghị định số 1782-BTCKT/TN ngày 23 tháng chín năm 1955 v/v đổi các giấy bạc loại Viện phát hành Liên quốc có in hình Cao miên và Lào cùng các giấy bạc loại Đông Dương ngân hàng”. *Công báo Việt Nam*, số 45 ngày 28/9/1955, tr. 2463-2465.
3. Công báo Việt Nam Cộng hòa. 1966. “Sắc luật số 020-SLU ngày mùng 3 tháng chín năm 1966 sửa đổi và bổ túc Dụ số 48 ngày 31 tháng chạp năm 1954 về Ngân hàng Quốc gia Việt Nam”. *Công báo Việt Nam Cộng hòa*, số 48 ngày 9/9/1966, tr. 3844/27-3844/41.
4. Đỗ Thị Mỹ Hiền. 2016. “Hoạt động tín dụng của chi nhánh Ngân hàng Đông Dương tại Sài Gòn từ năm 1875 đến năm 1945”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, số 10, tr. 55-65.
5. Nguyễn Anh Tuấn. 1968. *Chính sách tiền tệ Việt Nam*. Sài Gòn.